PHẦN I

ĐƠN VỊ HÀNH CHÍNH VÀ ĐẤT ĐAI

1 SỐ XÃ, PHƯỜNG, THỊ TRẤN PHÂN THEO HUYỆN
(Có đến 31/12/2015)

	Tổng số xã	Tổng số phường, thị trấn	Số xã, thị trấn miền núi	Số xã đặc biệt khó khăn(*)
TỔNG SỐ	**248**	**29**	**218**	**66**
1. Thành phố Việt Trì	10	13	4	-
2. Thị xã Phú Thọ	5	5	2	-
3. Huyện Đoan Hùng	27	1	28	5
4. Huyện Hạ Hoà	32	1	32	2
5. Huyện Thanh Ba	26	1	22	7
6. Huyện Phù Ninh	18	1	16	-
7. Huyện Yên Lập	16	1	17	16
8. Huyện Cẩm Khê	30	1	26	15
9. Huyện Tam Nông	19	1	17	-
10. Huyện Lâm Thao	12	2	3	-
11. Huyện Thanh Sơn	22	1	23	8
12. Huyện Thanh Thuỷ	14	1	11	-
13. Huyện Tân Sơn	17	-	17	13

(*) Theo Quyết định số 2405/QĐ-TTg ngày 10/12/2013 của Thủ tướng Chính phủ

2 SỐ THÔN (BẢN, KHU DÂN CƯ), SỐ HỘ GIA ĐÌNH PHÂN THEO HUYỆN
(Có đến 31/12/2015)

	Tổng số xã, phường, thị trấn	Số thôn (bản, khu dân cư)	Số hộ gia đình
TỔNG SỐ	**277**	**2.887**	**384.683**
1. Thành phố Việt Trì	23	225	55.330
2. Thị xã Phú Thọ	10	107	18.917
3. Huyện Đoan Hùng	28	276	31.070
4. Huyện Hạ Hoà	33	294	32.504
5. Huyện Thanh Ba	27	256	32.394
6. Huyện Phù Ninh	19	199	27.680
7. Huyện Yên Lập	17	223	23.899
8. Huyện Cẩm Khê	31	305	37.989
9. Huyện Tam Nông	20	172	21.972
10. Huyện Lâm Thao	14	199	28.838
11. Huyện Thanh Sơn	23	285	31.750
12. Huyện Thanh Thuỷ	15	151	22.201
13. Huyện Tân Sơn	17	195	20.139

3 HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT
(Có đến 01/01/2015)

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
TỔNG DIỆN TÍCH	**353.455,02**	**100,00**
A. ĐẤT NÔNG NGHIỆP	**297.318,33**	**84,12**
I. Đất sản xuất nông nghiệp	**118.467,60**	**33,52**
1. Đất trồng cây hàng năm	63.073,65	17,84
1.1. Đất trồng lúa	46.924,21	13,28
1.2. Đất trồng cây hàng năm khác	16.149,44	4,56
2. Đất trồng cây lâu năm	55.393,95	15,68
II. Đất lâm nghiệp	**170.718,61**	**48,30**
1. Đất rừng sản xuất	120.768,94	34,17
2. Đất rừng phòng hộ	33.528,05	9,48
3. Đất rừng đặc dụng	16.421,62	4,65
III. Đất nuôi trồng thuỷ sản	**7.997,63**	**2,26**
IV. Đất nông nghiệp khác	**134,49**	**0,04**
B. ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP	**53.472,82**	**15,13**
I. Đất ở	**10.481,02**	**2,97**
1. Đất ở tại đô thị	1.496,76	0,42
2. Đất ở tại nông thôn	8.984,26	2,54
II. Đất chuyên dùng	25.559,15	7,23
1. Đất trụ sở cơ quan, CT sự nghiệp	1.476,24	0,42
2. Đất an ninh, quốc phòng	3.440,72	0,97
3. Đất SXKD phi nông nghiệp	3.390,28	0,96
3.1. Đất khu cụm CN, khu CX, TMDV	981,99	0,28
3.2. Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	1.141,51	0,32
3.3. Đất hoạt động khoáng sản	787,12	0,22
3.4. Đất SX vật liệu xây dựng, SX đồ gốm	479,65	0,14

3 *(Tiếp theo)* HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT (Có đến 01/01/2015)

	Tổng số (Ha)	Cơ cấu (%)
4. Đất có mục đích công cộng	17.251,92	4,88
4.1. Đất giao thông	12.804,48	3,62
4.2. Đất thuỷ lợi	3.719,38	1,05
4.3. Đất công trình NL, truyền thông	61,57	0,02
4.4. Đất có di tích lịch sử, văn hoá	144,54	0,04
4.5. Đất sinh hoạt cộng đồng	212,78	0,06
4.6. Đất khu vui chơi giải trí công cộng	127,31	0,04
4.7. Đất bãi thải, xử lý chất thải	94,36	0,03
4.8. Đất chợ và công cộng khác	87,50	0,02
III. Đất tôn giáo, tín ngưỡng	**233,25**	**0,06**
IV. Đất nghĩa trang, nghĩa địa	**1.399,55**	**0,40**
V. Đất sông suối và mặt nước chuyên dùng	**15.773,91**	**4,46**
VI. Đất phi nông nghiệp khác	**25,94**	**0,01**
C. ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG	**2.663,87**	**0,75**

Nguồn: Báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2015 của UBND tỉnh Phú Thọ.

4 ĐẤT ĐAI THEO CHỦ THỂ QUẢN LÝ, SỬ DỤNG (Có đến 01/01/2015)

Đơn vị tính: Ha

	Tổng số	Đất nông, lâm, thủy sản			Đất khác còn lại
		Tổng số	Trong đó		
			Nông nghiệp	Lâm nghiệp	
TỔNG DIỆN TÍCH	**353.455,02**	**297.318,33**	**118.467,60**	**170.718,61**	**56.136,69**
I. Theo đối tượng sử dụng	**315.994,61**	**294.661,45**	**118.091,00**	**168.462,18**	**21.333,16**
1. Hộ gia đình cá nhân	218.834,99	208.327,45	106.478,83	95.920,73	10.507,54
2. Các tổ chức trong nước	93.131,21	82.664,27	8.132,82	72.364,40	10.466,91
Tr.đó: CQDV nhà nước	36.617,43	31.005,29	7.123,83	21.899,68	5.612,14
3. Tổ chức, CN nước ngoài	3.747,81	3.667,62	3.479,35	177,04	80,20
4. Các đối tượng khác	280,62	2,11	-	2,11	278,51
II. Giao để quản lý	**37.460,41**	**2.656,88**	**376,60**	**2.256,43**	**34.803,53**
Tr.đó: UBND cấp xã	23.073,77	2.522,55	356,16	2.142,75	20.551,22
*** Tổng số theo huyện**	**353.455,02**	**297.318,33**	**118.467,60**	**170.718,61**	**56.136,69**
1. Thành phố Việt Trì	11.152,75	5.453,11	4.679,91	366,87	5.699,64
2. Thị xã Phú Thọ	6.520,16	4.355,32	3.451,33	658,35	2.164,84
3. Huyện Đoan Hùng	30.285,20	25.871,90	12.572,46	12.958,19	4.413,30
4. Huyện Hạ Hoà	34.146,67	27.950,44	13.451,19	13.330,09	6.196,23
5. Huyện Thanh Ba	19.465,34	14.851,74	10.821,83	3.581,18	4.613,60
6. Huyện Phù Ninh	15.736,97	12.151,23	8.669,64	3.111,85	3.585,74
7. Huyện Yên Lập	43.824,66	39.260,31	11.168,77	27.078,67	4.564,35
8. Huyện Cẩm Khê	23.392,39	18.269,85	11.834,84	5.223,87	5.122,54
9. Huyện Tam Nông	15.558,75	11.702,29	7.318,16	3.550,29	3.856,46
10. Huyện Lâm Thao	9.835,43	6.289,34	5.398,59	265,09	3.546,09
11. Huyện Thanh Sơn	62.110,40	56.659,68	12.926,85	43.126,75	5.450,72
12. Huyện Thanh Thuỷ	12.568,04	9.083,78	5.609,13	2.975,12	3.484,26
13. Huyện Tân Sơn	68.858,26	65.419,34	10.564,90	54.492,29	3.438,92

Nguồn: Sở Tài nguyên và Môi trường.